

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 01/CVMT-GNĐN ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 29/TTr-CCBVMT ngày 07 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Gạch Ngói Đồng Nai (địa chỉ: số 119 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Mỏ sét gạch ngói Bó Lá (Dự án đầu tư khai thác mỏ sét gạch ngói Bó Lá) tại ấp Bó Lá, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Mỏ sét gạch ngói Bó Lá (Dự án đầu tư khai thác mỏ sét gạch ngói Bó Lá).

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp Bó Lá, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300397028 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 01 năm 2006.

1.4. Giấy chứng nhận đầu tư số 46121000041 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2009.

1.5. Giấy phép khai thác khoáng sản số 121/GP-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh (*thời gian khai thác là 15 năm 06 tháng*).

1.6. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2441/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.7. Quyết định phê duyệt Dự án cải tạo, phục hồi môi trường số 3894/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.8. Mã số thuế: 0300397028.

1.9. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác khoáng sản.

1.10. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.10.1. Phạm vi:

- Tổng diện tích khu vực khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 121/GP-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh là 42ha.

- Tổng diện tích đất tại thời điểm đề nghị cấp phép là 332.825,9m².

1.10.2. Quy mô:

- Mô sét gạch ngói Bô Lá có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm C theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Mô sét gạch ngói Bô Lá có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.10.3. Công suất

- Tổng công suất khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 121/GP-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh là 300.000m³ nguyên khối/năm.

- Tổng công suất khai thác đề nghị cấp phép là 300.000m³ nguyên khối/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Đồng Nai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Gạch Ngói Đồng Nai có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, động rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(Từ ngày.... tháng 01 năm 2025 đến ngày tháng 01 năm 2035).

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 896/GXN-STNMT ngày 15 tháng 03 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Mỏ sét gạch ngói *Bồ Lá (tại ấp Bồ Lá, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương)* của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Đồng Nai theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Gạch Ngói Đồng Nai;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Xây dựng;
- UBND huyện Phú Giáo;
- Phòng TNNKS; Thanh tra Sở;
- UBND xã Phước Hòa;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Thao5.

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước từ moong khai thác; nước mưa chảy tràn khu vực diện tích khu mỏ (*phần chưa khai thác*), khu vực bãi thải, khu vực các công trình trên sân công nghiệp (*khu vực công trình phụ trợ*) với lưu lượng khoảng 750 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực rửa xe với lưu lượng khoảng 7,0 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng với lưu lượng khoảng 0,2 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Đồng Chỉnh (*ấp Bó Lá, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương*).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại 01 điểm trên nhánh suối Đồng Chỉnh trước khi chảy vào suối Đồng Chỉnh (*ấp Bó Lá, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương*).

- Tọa độ vị trí xả nước thải (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3^o*): X = 1238913; Y = 606735.

- Điểm xả nước thải ra nhánh suối Đồng Chỉnh có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 757 m³/ngày.đêm.**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước sau hồ lắng số 1 và nước sau hồ lắng số 2 theo mương dẫn bằng đất (*dài 50m, rộng 1,5 – 4,0m, sâu 1,0m*) chảy ra nhánh suối Đồng Chỉnh, rồi đổ vào nguồn tiếp nhận là suối Đồng Chỉnh.

- Hình thức xả thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả gián đoạn, phụ thuộc vào lưu lượng nước phát sinh trong mỏ và thời điểm mùa mưa, mùa nắng.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về

bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/ BTNMT ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$; cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	757	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	pH	-	6 - 9		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45		
5	COD	mg/l	67,5		
6	Tổng N	mg/l	18		
7	Tổng P	mg/l	3,6		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
9	Sắt	mg/l	0,9		
10	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000		

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước từ moong khai thác chảy vào hồ thu dưới đáy moong, bơm lên hồ lắng số 1 (*dung tích 28.800 m³*) bằng đường ống nhựa uPVC có đường kính 200mm, dài 50m; nước mưa chảy tràn xung quanh khu vực moong chưa khai thác, khu vực bãi thải, khu vực các công trình trên sân công nghiệp theo mương thoát nước mưa về hồ lắng số 1; nước sau hồ lắng số 1 theo mương dẫn chảy ra nhánh suối Đồng Chanh, rồi đổ vào nguồn tiếp nhận là suối Đồng Chanh.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực rửa xe được thu gom về hồ lắng số 2 (*dung tích 84 m³*), sau đó theo mương dẫn chảy ra nhánh suối Đồng Chanh, rồi đổ vào nguồn tiếp nhận là suối Đồng Chanh.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng được thu gom, xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn (*dung tích chứa 3m³, chống thấm*), rồi

dẫn qua bể chứa nước thải (*dung tích 12m³, chống thấm*), sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý số 01 (*nguồn số 01*)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước từ moong khai thác → Hồ thu dưới đáy moong khai thác → Bơm → Hồ lắng số 1 → Mương dẫn phía Đông Nam khu mỏ → Nhánh suối Đồng Chỉnh → Suối Đồng Chỉnh.

+ Nước mưa chảy tràn tại khu vực diện tích mỏ (*phần chưa khai thác*) → Mương thoát nước mưa xung quanh khu vực mỏ → Mương dẫn phía Đông Nam khu mỏ → → Nhánh suối Đồng Chỉnh → Suối Đồng Chỉnh.

- Công suất thiết kế:

+ Hồ lắng số 1: Dung tích 28.800m³ (*kích thước 80m x 60m x 6m*).

+ Máy bơm: 02 máy, công suất 150 m³/giờ/máy, đặt tại hồ thu dưới đáy moong khai thác, 02 máy hoạt động luân phiên, không liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.2. Công trình xử lý số 02 (*nguồn số 02*)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải từ khu vực rửa xe → Hồ lắng số 2 → Mương thoát nước mưa xung quanh khu vực mỏ → Mương dẫn phía Đông Nam khu mỏ → Nhánh suối Đồng Chỉnh → Suối Đồng Chỉnh.

- Công suất thiết kế: Hồ lắng số 2 dung tích 84m³ (*kích thước 8,0m x 3,5m x 3m*).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.3. Công trình xử lý số 03 (*nguồn số 03*)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn có chống thấm → Bể chứa → Chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

- Công suất thiết kế:

+ Bể tự hoại 03 ngăn: Thể tích 3m³ (*kích thước 3m x 1m x 1m*). Cấu tạo BTCT, có chống thấm. Bể được xây ngầm.

+ Bể chứa: Thể tích 12m³ (*kích thước 4m x 2m x 1,5m*). Cấu tạo BTCT, có chống thấm. Bể được xây ngầm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị đối với các máy bơm thường xuyên theo đúng

hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời, tránh trường hợp xảy ra sự cố, ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải (hồ lắng) xảy ra sự cố (nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn thải ra môi trường hoặc vỡ hồ lắng): Ngưng ngay việc bơm nước từ hồ thu trong moong khai thác về hồ lắng để khắc phục sự cố; trong trường hợp vỡ hồ lắng thì ngưng ngay hoạt động và tập trung nhân lực, thiết bị đắp lại hồ lắng để nước không thoát ra ngoài môi trường đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các máy bơm, đường ống thu gom, hồ lắng và ghi chép vào sổ giám sát hằng ngày.

- Định kỳ nạo vét trạm đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của công trình xử lý nước thải.

- Trường hợp xảy ra sự cố, có khả năng tràn đổ nước thải, Chủ cơ sở tiến hành dừng hoạt động hoặc giảm công suất; tiến hành rà soát các công trình, thiết bị xử lý nước thải, quy trình vận hành để xác định nguyên nhân và đưa ra các giải pháp khắc phục, cải tạo hoặc nâng cấp công trình xử lý; đồng thời báo cơ quan có chức năng để phối hợp xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường (*hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý*).

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất,... để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Không thuộc đối tượng cấp phép xả khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:****1.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:**

- Tưới nước để giảm thiểu bụi tại khu vực đường vận chuyển nội mỏ có chiều dài 800m (tần suất tưới 02 lần/ngày vào mùa mưa và 06 lần/ngày vào mùa khô); Xịt rửa bánh xe trước khi ra khỏi khu vực mỏ.

- Trồng cây xanh xung quanh moong khai thác, dọc hai bên tuyến đường vận chuyển nội mỏ và xung quanh khu vực văn phòng (khoảng 8.378 cây, loại cây keo lá tràm) để giảm phát tán bụi, cụ thể:

- + Xung quanh moong khai thác trồng 03 hàng cây keo lá tràm.
- + Dọc hai bên tuyến đường vận chuyển nội mỏ trồng 02 hàng cây keo lá tràm.
- + Xung quanh khu vực văn phòng trồng 02 hàng cây keo lá tràm.
- + Xung quanh bãi thải tạm trồng 02 hàng cây keo lá tràm.

1.2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ phương tiện, thiết bị tưới nước giảm thiểu bụi; dự phòng thiết bị thay thế khi phương tiện, thiết bị tưới nước hư hỏng.

- Trường hợp công trình, thiết bị giảm thiểu bụi gặp sự cố, phải thay thế, sửa chữa kịp thời hoặc trường hợp sự cố kéo dài sẽ ngưng hoạt động, báo cáo người có thẩm quyền để kiểm tra, khắc phục. Sau khi khắc phục xong sẽ hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi phát tán vào môi trường từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường.

- Công ty Cổ phần Gạch Ngói Bồ Lá chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Tiếng ồn phát sinh tại khu vực moong khai thác từ hoạt động của thiết bị máy móc, phương tiện cơ giới và vận chuyển sét gạch ngói từ khai trường đến bãi chứa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung đều là nguồn phát tán hoặc di động.

Vị trí phát sinh: thuộc khu vực Mỏ sét gạch ngói Bồ Lá tại ấp Bồ Lá, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Thường xuyên, kiểm tra, thực hiện bảo trì, bảo hành máy móc thiết bị tại mỏ đúng theo quy trình về kiểm định máy móc thiết bị; điều chỉnh số lượng máy móc sử dụng một cách luân phiên cho hợp lý để hạn chế sự cộng hưởng tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	10
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	Rắn	50
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	KS	Rắn	10
4	Bao bì chứa dầu nhớt	18 01 02	KS	Rắn	10
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	100
6	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	NH	Rắn	100
TỔNG KHỐI LƯỢNG					280

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

Đất thải (*lớp đất phủ*) với khối lượng 659.210m³ nguyên khối, trong đó khoảng 118.211m³ được sử dụng để đắp đê bao, làm đường, gia cố bờ đê..., khối lượng còn lại được lưu trữ tại bãi thải để phục vụ cho việc hoàn thổ lại moong khai thác.

Khối lượng đất bóc phủ hằng năm khoảng 59.928m³, lượng đất phủ này một phần được hoàn thổ khai thác theo từng năm, phần còn lại được lưu trữ đến khi kết thúc khai thác mới hoàn thổ.

1.3. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên bao gồm: rác hữu cơ (*rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...*), rác thải vô cơ (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh,...*) với khối lượng khoảng 800 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: 06 Thùng chứa bằng thùng phuy sắt 60lít.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải: 6m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Được bố trí riêng biệt, kết cấu nền tường và có mái che bằng tôn, bảo đảm mặt sàn kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, có gờ chống tràn cao 10cm, trước cửa kho có gắn biển cảnh báo; được trang bị đầy đủ biển cảnh báo, thiết bị PCCC, vật liệu hấp thụ (cát khô được bố trí trong thùng chứa), xẻng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa: không có.

- Khu vực lưu chứa: Bãi thải có diện tích 75.137,6m² (*nằm trong khu vực mỏ*). Đất thải được sử dụng đắp đường vận chuyển, đắp đê bao, gia cố bờ moong và sử dụng để hoàn thổ lại moong sau khi kết thúc khai thác.

Đất tầng phủ sẽ được vận chuyển và lưu chứa tại bãi thải, lượng đất phủ này một phần được hoàn thổ khai thác theo từng năm, phần còn lại được lưu trữ đến khi kết thúc khai thác mới hoàn thổ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa chất thải: Bố trí 04 thùng phuy sắt 200 lít, có nắp đậy đặt tại khu vực văn phòng để thu gom rác thải sinh hoạt.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125, 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân xã Phước Hòa và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Phú Giáo theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân xã Phước Hòa về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân xã Phước Hòa và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện Phú Giáo để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**1. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường chính**

- Nội dung phương án: Cải tạo khu mỏ thành hồ chứa nước cung cấp cho mục đích tưới tiêu của khu vực và cải tạo khu vực xung quanh mỏ. Hồ chứa nước có diện tích 321.453,5m², chiều sâu thấp nhất là cote +16,85m.

- Khai trường khai thác: San gạt củng cố bờ moong khai thác, trồng cây xanh và cỏ trên đê và đai an toàn; trồng cây xanh với mật độ dày làm hàng rào bảo vệ xung quanh hồ nước và lắp đặt biển báo nguy hiểm, đảm bảo an toàn bao quanh hồ nước, cải tạo hệ thống thoát nước cho hố mỏ.

2. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và số tiền ký quỹ

- Bảng tiến độ và khối lượng cải tạo, phục hồi môi trường

STT	Tên công trình	Khối lượng	Thời gian thực hiện
A	Giai đoạn 1 – Trong thời gian khai thác		
I	Các công trình đã thực hiện		
1	Trồng cây xanh xung quanh moong khai thác; quanh khu văn phòng; dọc hai bên đường vận chuyển; xung quanh bãi thải tạm	8.378 cây Keo lá tràm	Đã hoàn thành
2	Công tác lắp biển cảnh báo	18 biển	Đã hoàn thành
3	Công tác đắp đê bao	10.464 m ³	Đã hoàn thành
4	Công tác đào mương dẫn nước	12.680 m ³	Đã hoàn thành
II	Các công trình tiếp tục thực hiện		
1	Trồng cây xanh xung quanh moong khai thác; quanh khu văn phòng; dọc hai bên đường vận chuyển	549 cây Dầu rái hoặc cây Sao	Trong thời gian khai thác
B	Giai đoạn 2 – Sau khi kết thúc khai thác		
1	Gia cố bờ moong	56.447 m ²	Năm kết thúc khai thác

2	Lắp đặt công điều tiết nước	10 m	Năm kết thúc khai thác
3	Công tác lắp biển cảnh báo	8 biển	Năm kết thúc khai thác
4	Trồng cỏ	1.823 m ²	Năm kết thúc khai thác
5	Cải tạo mặt bằng sân công nghiệp, tháo dỡ các công trình dân dụng - Phá dỡ tường gạch - Tháo dỡ mái tôn - Tháo dỡ cửa - Tháo dỡ thiết bị vệ sinh - Tháo dỡ bê tông cột - Phá dỡ nền gạch	66,6 m ² 260 m ² 27 m ² 4 cái 2,4 m ³ 260 m ²	Năm kết thúc khai thác
6	Lắp hồ lắng số 2 (hồ lắng nước thải rửa xe)		Năm kết thúc khai thác
6.1	<i>Vận chuyển đất từ bãi thải đến vị trí lắp</i>	84 m ³	
6.2	<i>San gạt mặt bằng sân công nghiệp</i>	6.000 m ³	
6.3	<i>Trồng cây trên diện tích san gạt mặt bằng sân công nghiệp</i>	3.660 cây	
7	Cải tạo, phục hồi môi trường khu vực hồ lắng số 1 (hồ lắng tại khu khai thác mỏ)		Năm kết thúc khai thác
7.1	<i>Vận chuyển đất từ bãi thải đến vị trí lắp</i>	24.000 m ³	
7.2	<i>San gạt</i>	960 m ³	
7.3	<i>Trồng cây trên diện tích lắp hồ lắng</i>	1.464 cây	
8	Cải tạo khu vực bãi thải		Năm kết thúc khai thác
8.1	<i>San gạt</i>	7.576 m ³	
8.2	<i>Trồng cây trên mặt bằng bãi thải</i>	11.533 cây	
9	Công tác duy tu, sửa chữa đường trong giai đoạn khai thác	Tùy thuộc vào mức độ hư hỏng của tuyến đường ĐT 741	Năm kết thúc khai thác

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo Quyết định phê duyệt Dự án cải tạo, phục hồi môi trường số 3894/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh là 1.186.155.569 đồng (*chưa bao gồm yếu tố trượt giá*), thực hiện ký quỹ 13 lần.

- Công ty Cổ phần Gạch Ngói Đồng Nai đã thực hiện ký quỹ 13 lần tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương với số tiền đã bao gồm yếu tố trượt giá là: 1.511.216.332 đồng (số tiền chưa bao gồm yếu tố trượt giá là: 1.186.155.569 đồng).

- Số lần còn lại phải thực hiện ký quỹ: 0 lần.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Thực hiện thủ tục pháp lý về đất đai theo đúng quy định cho phần diện tích còn lại là 87.174,1m² để đáp ứng quy mô diện tích theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 121/GP-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh là 420.000m².

- Thực hiện các nội dung cải tạo phục hồi môi trường trong thời gian khai thác và sau khi kết thúc khai thác theo đúng tiến độ tại Phần A Phụ lục này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 07 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Tổ chức khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng được cơ quan có thẩm quyền cho phép, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật hiện hành và theo QCVN 04:2009/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

4. Thực hiện các giải pháp phòng ngừa các hiện tượng biến dạng bề mặt, dịch chuyển, sạt lở đất các khu vực sườn tầng, bờ moong khai thác, tổ chức theo dõi giám sát thường xuyên khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra các hiện tượng trên thì phải dừng ngay các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời báo cáo cho cơ quan thẩm quyền để phối hợp xử lý.

5. Thường xuyên kiểm tra, rà soát, cải tạo, gia cố tuyến bờ bao và các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Lập và thực hiện phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố, đảm bảo an toàn cho người, máy móc, thiết bị, các công trình và môi trường xung quanh, tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố, an toàn lao động, tài nguyên nước, khoáng sản, đất đai và các quy định khác của pháp luật trong các hoạt động của cơ sở.

7. Trồng và chăm sóc thường xuyên cây xanh để hạn chế sự phát tán bụi và điều hòa vi khí hậu, tạo cảnh quan.

8. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề liên quan trong quá trình khai thác; thực hiện các công tác hỗ trợ cho người dân sống gần khu mỏ, đảm bảo an ninh trật tự.

9. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

10. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

11. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng, khoáng sản và đất đai./.